BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG CẤP NƯỚC QUỐC GIA

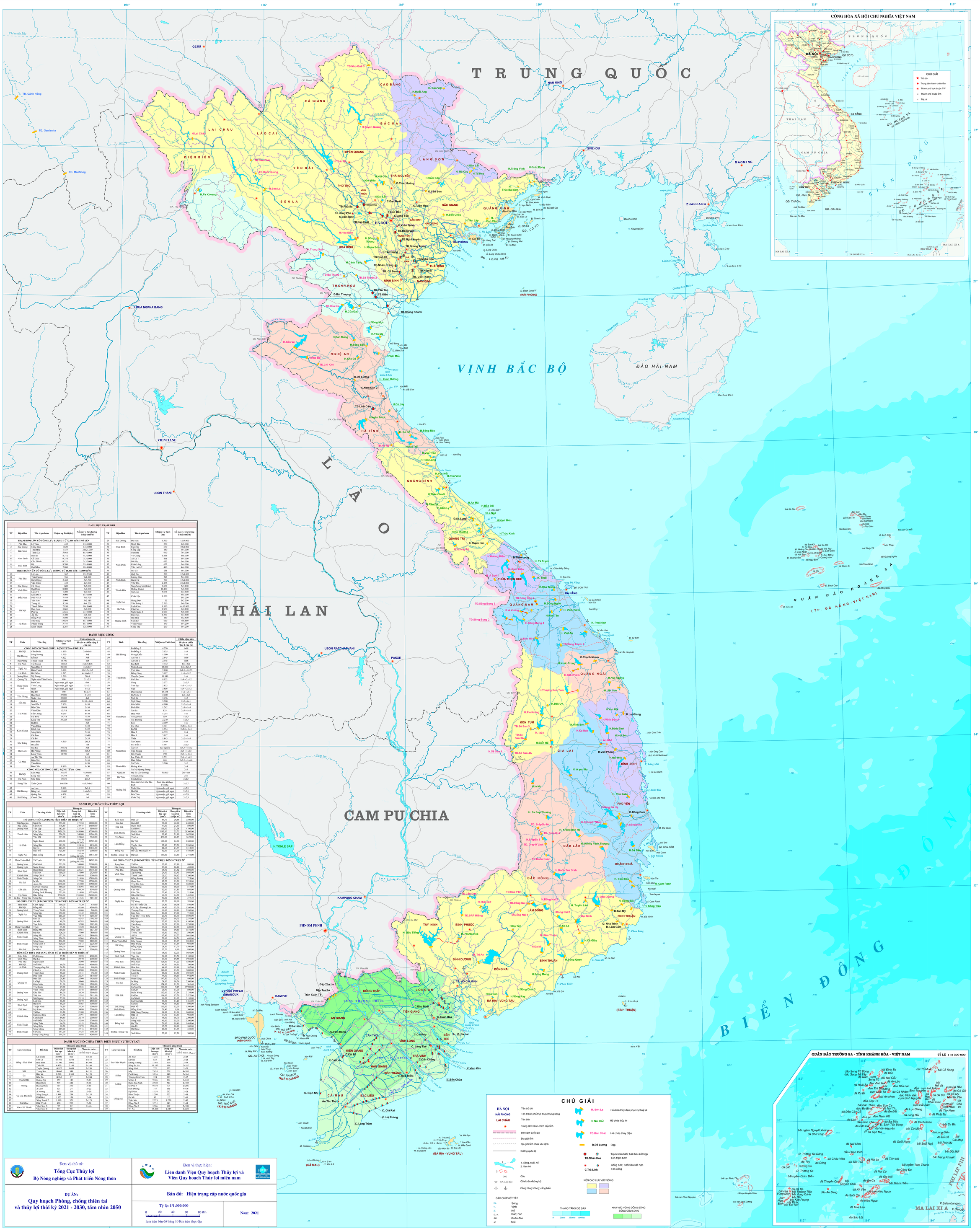

DANH MỤC TRẠM BƠM

TT	Địa điểm	Tên trạm bơm	Nhiệm vụ Tưới (ha)	Số máy x lưu lượng 1 máy (m3/h)
TRẠM BƠM LỚN CÓ TỔNG LƯU LƯỢNG TỪ 72.000 m³/h TRỞ LÊN				
1	Phú Thọ	Lý Tuấn	432	15x4.000
2	Bắc Giang	Cống Bún	1.820	14x9.000
3	Bắc Ninh	Trịnh Xá	1.153	21x21.000
4		Bồng Lai	5.988	8x10.000
5		Hữu Bị	8.312	6x32.000
6	Nam Định	Cổ Đam	9.278	7x32.000
7		Cốc Thành	19.221	7x32.000
8	Thái Bình	Hệ	9.700	22x4.000
9		Đại Nẫm	2.880	10x4.000
TRẠM BƠM VỪA CÓ TỔNG LƯU LƯỢNG TỪ 18.000 m³/h - 72.000 m³/h				
10		Lạt Lâm	367	15x2.500
11	Phú Thọ	Tính Cương	766	9x1.890
12		Đồn Nông	3.482	5x3.700
13		Vân Điềm	452	4x3.000
14	Bắc Giang	Cẩm Đông	600	2x6.000
15	Vĩnh Phúc	Đại Đồn	8.000	5x8.000
16		Liễn Sơn	7.200	2x4.000
17	Bắc Ninh	Kim Đài 1	3.000	5x10.800
18		Phù Mỹ A	7.409	5x9.700
19		Yên Hân	2.000	5x5.180
20		Trung Hà	5.356	4x4.200
21		Thanh Điềm	2.850	10x3.600
22	Hà Nội	Đan Hoài	5.681	5x8.000
23		Phú Sa	6.656	4x10.000
24		Áp Bắc	5.300	6x8.100
25		Hồng Vân	5.500	5x8.000
26		Như Trác	13.650	6x11.000
27	Hà Nam	Nhân Hòa	5.447	6x11.000
28		Kênh Thanh	2.267	12x4.000
29	Hải Dương	Đô Hàn	1.300	12x4.000
30		Minh Tân	370	8x8.000
31	Thái Bình	Cao Nỗi	630	10x4.000
32		Công Lập	180	6x4.000
33	Nam Định	Nam Hà	940	7x4.000
34		Vũ Giang	1.866	5x8.000
35		An Lá 1	811	5x4.000
36		Bùi Hạ	653	3x4.000
37		Kênh Lềng	622	3x4.000
38		Vĩnh Lại 1-2	480	4x4.000
39		Mỏ Có	255	4x4.000
40		Quý Đô	300	12x4.000
41		Lương Hân	247	5x4.000
42	Ninh Bình	Bạch Cừ	700	12x4.000
43		Yên Tôn	2.136	23x1.000
44		Nam Xang Mũi (Kênh)	6.838	5x7.100
45	Thanh Hóa	Hoằng Khánh	18.490	7x8.600
46		Xa Lơn	5.078	6x3.600
47		Chân Lộc	1.530	5x1.200
48	Nghệ An	Hưng Đạo	35	5x2.500
49		Vĩnh Tường 1	2.700	3x6.300
50	Hà Tĩnh	Linh Cảm	9.100	6x10.000
51		Cẩm Lạc	3.930	6x2.100
52		Ngày Xuân 1	2.900	5x8.000
53	Quảng Bình	Bàu Sen	1.337	3x3.800
54		Hải Hòa	180	4x2.500
55		Cam Lộ	610	7x6.460
56		Vĩnh Phước	140	3x4.200
57		Châu Hội	200	3x4.200

DANH MỤC CỐNG

TT	Tỉnh	Tên cống	Nhiệm vụ Tưới (ha)	Chiều rộng cửa Số cửa x chiều rộng 1 cửa (m)
CỐNG LỚN CÓ TỔNG CHIỀU RỘNG TỪ 20m TRỞ LÊN				
1	Hà Nội	Cầu Đuối	1.100	2x6x1x8
2	Hải Dương	Sông Thương	1.900	3x8
3		Bá mót	4.122	3x8
4	Hải Phòng	Trung Trang	10.700	4x8
5	Hà Nam	Tiu Giang	18.868	3x4,2+1x8
6	Nghệ An	Nam Đàn 2	24.500	3x3+1x7
7		Diễn Thanh	3.800	10x3.5+1x5
8	Hà Tĩnh	Đò Điểu	1.215	4x10x4b12
9	Quảng Bình	Mỹ Trung	1.500	20x4
10	Quảng Trị	Ngăn mặn Vĩnh Phước	400	21x2,5
11	Thừa Thiên Huế	Phú Cam	Ngăn mặn, giữ ngọt	4x4
12		Thảo Long	Ngăn mặn, giữ ngọt	15x2,5
13		Quan	Ngăn mặn, giữ ngọt	11x2
14	Đà Nẵng	Đại Hiệp	390	6x1,75
15	Tiền Giang	Bảo Định	37.000	3 x 10
16		Xuân Hòa	33.000	4x8
17	Bến Tre	Ba Lai	60.000	2x10 + 8x8
18		Sơn Đốc 2	7.850	6x10
19	Bình Định	Bồn Chùa	13.048	3x10
20		Vĩnh Kim	12.511	6x10
21	Trà Vinh	Cầu Chùng	9.249	8x10
22		Cái Hóp	14.115	7x10
23		Láng Thé	35.223	10x10
24	Kiên Giang	Ba Hòn		3x8
25		Vàm Răng		3x10
26		Kênh Cụt		5x22
27		Sông Kiên		5x10
28		Cái Lớn		11x40
29		Cái Bé		2x35
30	Sóc Trăng	Bao Biển	4.500	2x5,5
31		Bà Xâm		1x8
32	Bạc Liêu	Gò Rạ	34.632	3x8
33		Hộ Phòng	20.080	3x8,5
34		Láng Trâm	10.700	1x8
35	Cà Mau	Ấu Tắc Thủ		1x14
36		Biện Nhị		3x10
37		Vàm Đình		1x20
38		Bảo Châu	8.800	1x30
CỐNG VỪA CÓ TỔNG CHIỀU RỘNG TỪ 5m - 20m				
39	Hà Nội	Liên Mạc	31.837	4x3+1x6
40		Long Tiên	17.373	3x3
41	Hà Nam	Như Trác	13.650	2x3,3
42	Hưng Yên	Xuân Quan	146.000	4x3,5+1x5
43		An Lễu	2.960	3x1,9
44	Hải Dương	Bằng Lai	11.000	1x6+2x3
45		Quảng Đạt	4.128	1x6
46	Hải Phòng	Chanh Chu	2.135	1x9
47	Bà Rịa	Bà Đông 2	4.270	1x18
48		Bà Đông 1	2.135	1x9
49	Hải Phòng	Giang Khẩu	1.000	1x6
50		An Sơn 1	2.645	1x16
51		An Sơn 2	2.945	1x16
52		Lão Khê	7.332	1x4+2x2
53		Nhân Lang	12.000	1x6+2x1,5
54	Thái Bình	Vật Yên	7.160	3x2,5 + 2x2,5
55		Đồng Cống	5.997	1x5 + 2x2
56		Thuyền Quan	11.546	3x6
57		Cự Lâm	8.152	1x4 + 2x1,2
58		Vang	2.577	2x2,5
59		Tam Lạc	2.832	1x5 + 2x1,5
60		Ngũ	3.856	1x4 + 2x1,2
61		Đực Dương	11.158	1x4 + 2x1
62		Hộ Miều II	2.400	2x1+1x6
63		Ngũ Xã	3.476	2x2
64		Ngũ Đông	5.700	2x2 + 6x1
65		Cửu Nhân	4.000	2x2 + 1x4
66		Bình Hải	1.242	2x3 + 1x4
67		Ân So	833	2x3 + 1x4
68		Quý Nhất	1.214	1x6
69	Nam Định	Trung Ninh	950	1x6,3
70		Trà Thượng	2.270	1x6,3
71		Rịa	2.409	1x6
72		Cái Cho	3.721	2x2,5 + 1x4
73		Bà Nhì	1.754	2x2,5 + 1x4
74		Mác 2	6.359	2x4
75		Mác 1	5.117	1x6
76		Thập	1.843	2x2 + 1x4
77		Au Chanh	5.410	1x8
78		Gia Trấn 1	1.991	2x2,5
79		Ấu Mới	Tạo nguồn	1x4,3 + 1x8,3
80	Ninh Bình	Tiêu Hoàng	711	2x3 + 1x4,5
81		Hồi Thuận	790	2x3,1 + 1x4
82		Lạc Thiện II	1.551	2x6 + 1x6,3
83		Phát Diệm	688	2x3,2 + 1x6,8
84		Tế Thôn	5.200	3x2
85	Thanh Hóa	Hoàng Kim		3x4
86		Âu Mỗ Quang Trung		2x8
87	Nghệ An	Mỹ Bì (Đô Lương)	30.000	2x5+1x4
88		Trung Lương		2x6
89	Hà Tĩnh	Cẩm Khê		3x2,5
90		Điền tiết kênh tiêu Tân Kỳ	Tưới tiêu kết hợp Ev700m	3x2,7
91	Quảng Trị	Xuân Hòa	Ngăn mặn, giữ ngọt	4x2,5
92		Mai Xá	Ngăn mặn, giữ ngọt	2x2,5
93		Bến Tàm	Ngăn mặn, giữ ngọt	4x2,5
94		Châu Hội	Ngăn mặn, giữ ngọt	3x2,5

DANH MỤC HỒ CHỨA THỦY LỢI

TT	Tỉnh	Tên công trình	Thông số: Diện tích lưu vực (km²)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Diện tích tưới (ha)
HỒ CHỨA THỦY LỢI DUNG TÍCH TRÊN 100 TRIỆU M³					
1	Thái Nguyên	Núi Cốc	555,00	175,58	12000,00
2	Bắc Giang	Cấm Sơn	378,40	249,75	24100,00
3	Quảng Ninh	Yên Lập	182,60	127,50	5500,00
4		Cửa Đạt	5938,00	1450,00	87000,00
5	Thanh Hóa	Sông Mực	226,00	340,00	11344,00
6		Yên Mỹ	137,00	124,60	5840,00
7	Hà Tĩnh	Ngàn Trươi	408,00	775,70 (phòng lũ 265)	32585,00
8		Sông Rác	113,00	124,50	8150,00
9		Kẻ Gỗ	223,00	345,00	21156,00
10		Rào Trổ	123,50	162,40	3000,00
11	Nghệ An	Bản Mồng	2785,00	235,50 (phòng lũ 202)	18871,00
12	Thừa Thiên Huế	Tả Trạch	717,00	646,00 (phòng lũ 265)	34782,00
13	Quảng Nam	Phú Ninh	235,00	364,00	23000,00
14	Quảng Ngãi	Nước Trong	460,00	289,50	5500,00
15	Bình Định	Định Bình	1060,00	226,21	15915,00
16		Núi Một	110,00	110,00	2920,00
17	Khánh Hòa	Sông Cho 1	201,40	108,40	5900,00
18	Ninh Thuận	Sông Cái		219,80	17180,00
19		Ia Mơr	380,00	177,80	12500,00
20	Gia Lai	Ayun Hạ	1670,00	253,00	13500,00
21		Ea Sup Thượng	450,00	146,94	9455,00
22	Đắk Lắk	Krông Buk Hạ	452,00	109,30	8040,00
23		Krông Pách Thượng	213,60	114,80	12776,00
24	Tây Ninh	Dầu Tiếng	2700,00	1580,00	154000,00
25	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sông Ray	770,00	215,26	8157,00
HỒ CHỨA THỦY LỢI DUNG TÍCH TỪ 50 TRIỆU ĐẾN 100 TRIỆU M³					
26	Hòa Bình	Cánh Tạng	110,00	71,20	410,00
27	Hà Nội	Đồng Mô	62,00	61,50	4500,00
28	Quảng Ninh	Tràng Vinh	70,80	86,00	200,00
29	Nghệ An	Sông Sào	132,00	51,42	6000,00
30		Vực Mấu	215,00	74,10	1264,00
31	Quảng Bình	Rào Đá	93,50	82,43	5,905,00
32		An Mỹ	49,00	67,85	5460,00
33	Thừa Thiên Huế	Vực Trôn	110,00	52,80	3885,00
34		Truồi	75,30	55,20	8246,00
35	Bình Định	Đồng Mít	160,50	89,84	1134,00
36	Khánh Hòa	Hà Răn	126,00	75,00	7000,00
37	Ninh Thuận	Sông Sắt	137,00	69,33	3800,00
38		Sông Trâm	330,00	85,04	4500,00
39	Bình Thuận	Sông Quao	296,00	73,00	8120,00
40		Sông Dinh 1	620,00	66,13	2228,00
41		Sông Lũy	310,00	99,90	32000,00
42	Gia Lai	Ia M'La	56,13	550,00	3295,00
HỒ CHỨA THỦY LỢI DUNG TÍCH TỪ 20 TRIỆU ĐẾN 50 TRIỆU M³					
43	Điện Biên	Pa Khoang	72,28	39,20	4000,00
44	Vĩnh Phúc	Đại Lải	66,10	29,70	2900,00
45	Phú Thọ	Suối Giành		36,90	3690,00
46	Hà Nội	Suối Hai	60,70	46,80	4500,00
47	Hà Tĩnh	Thượng sông Trí	36,20	25,40	500,00
48		Cửa Ly	29,00	42,00	2300,00
49	Quảng Bình	Phú Vinh	38,00	22,50	1500,00
50		Phú Vinh	38,00	22,36	1510,00
51	Quảng Trị	Bảo Đài	28,80	23,00	1450,00
52		Ia Ngái	29,00	34,60	1900,00
53		Krông Mnốc	21,00	21,80	1280,00
54		Trà Kênh	49,60	39,35	1420,00
55	Quảng Nam	Vĩnh Trinh	29,20	21,48	1500,00
56		Khe Tân	88,00	20,30	3500,00
57		Việt An	27,00	22,95	2115,00
58	Quảng Ngãi	Nước Ngọt	57,00	21,10	2450,00
59		Nước Trong	44,00	21,00	1500,00
60		Hội Sơn	69,00	49,60	3000,00
61	Bình Định	Thượng Sơn	78,50	35,36	3000,00
62	Phú Yên	Mỹ Lâm	66,20	34,80	2500,00
63		Tà Rục	63,30	21,00	1750,00
64	Khánh Hòa	Taknông Rcu	74,50	35,91	3100,00
65		Cam Ranh	59,40	22,10	2300,00
66		Suối Dầu	120,00	32,80	3700,00
67	Ninh Thuận	Sông Trâu	66,00	31,53	3000,00
68		Sông Biêu	68,70	23,78	1300,00
69		Sông Mông	619,90	37,16	4670,00
70	Bình Thuận	Cà Giây	141,00	37,24	3965,00
71		Sông Lòng Sông	394,00	36,88	4260,00
72	Kon Tum	Đăk Uy	89,70	29,66	3500,00
73	Gia Lai	Biển Hồ	38,00	42,00	2300,00
74	Đắk Lắk	Buôn Triết	47,00	21,30	800,00
75		Ea Ho+1	105,00	31,18	4100,00
76	Bình Phước	Phước Hòa	5193,00	33,75	38300,00
77	Tây Ninh	Suối Giai	33,40	21,10	6570,00
78		Thạnh Đức	470,00	26,25	3670,00
79	Lâm Đồng	Đạ Tẻh	198,00	24,00	2300,00
80		Tuyên Lâm	32,60	27,70	2500,00
81		Đạ Sị	22,60	21,77	1514,00
82	Đồng Nai	Hồ Cầu Mới tuyến VI	62,00	21,00	1440,00
83	Bà Rịa -Vũng Tàu	Đá Đen	149,00	33,40	2773,00
HỒ CHỨA THỦY LỢI DUNG TÍCH TỪ 10 TRIỆU ĐẾN 20 TRIỆU M³					
84	Lạng Sơn	Tả Ken	37,00	12,80	800,00
85	Bắc Giang	Khuôn Thần	23,00	16,10	430,00
86	Phú Thọ	Phương Mao	15,90	13,82	1000,00
87	Vĩnh Phúc	Xạ Hương	24,00	13,43	1980,00
88		Thanh Lanh	23,00	10,67	1200,00
89	Hà Nội	Đồng Surong	12,50	10,50	775,00
90		Quan Sơn	92,20	13,30	2253,00
91		Trúc Bài Sơn	18,20	15,00	1600,00
92	Quảng Ninh	Quất Đông	11,00	10,00	517,00
93		Cao Vân	12,60	11,80	950,00
94		Khe Che	22,40	12,00	2215,00
95		Đồn Hà Động	68,50	14,32	3483,00
96	Nghệ An	Khe Đá	50,00	16,50	273,40
97		Vệ Vàng	37,20	18,60	576,00
98		Mù Lì - Bản Gia	29,80	10,98	840,00
99		Cù Lây - Trường Lâo	14,80	13,00	1200,00
100		Thường Tuy	11,00	18,90	2200,00
101	Hà Tĩnh	Kim Sơn	20,00	17,00	710,00
102		Cửa Thờ - Tợt Tiềm	20,90	15,90	1600,00
103		Đa Hàn	112,00	19,73	2276,00
104		Bộc Nguyên	32,00	19,00	4100,00
105		Tiên Lang	36,70	17,01	1250,00
106	Quảng Bình	Vực Nồi	11,60	12,88	600,00
107		Phú Vinh	36,00	19,60	1510,00
108		Troc Trêu	13,60	10,77	500,00
109	Quảng Trị	Ái Tử	17,80	15,27	1041,00
110		Hà Thượng	25,00	14,70	680,00
111	Thừa Thiên Huế	Khe Ngang	14,60	15,07	1034,00
112	Đà Nẵng	Hòa Trung	37,00	14,60	950,00
113		Đồng Nghệ	28,50	17,70	1500,00
114	Quảng Nam	Thạch Bàn	32,70	9,60	890,00
115		Thái Xuân	18,00	12,03	1030,00
116	Bình Định	Vạn Hội	38,00	13,58	1100,00
117		Đồng Trăn	69,50	19,55	1950,00
118	Phú Yên	Phú Xuân	126,00	11,23	1500,00
119		Suối Vực	40,50	10,51	790,00
120	Khánh Hòa	Hòa Sơn	44,00	19,18	507,00
121	Ninh Thuận	Tân Giang	149,00	13,39	3000,00
122		Lanh Ra	120,00	10,00	1500,00
123	Bình Thuận	Sông Mao	94,00	10,10	942,00
124		Phan Dũng	147,50	13,75	490,00
125	Gia Lai	Ia Rong	24,00	10,76	2300,00
126		Plei Pai	124,00	11,71	361,40
127		Ea Sup Hạ	500,00	9,25	19900,00
128		Ea Ker	26,90	11,00	800,00
129	Đắk Lắk	Buôn Yong	102,00	17,34	3139,00
130		Ea Kuen	104,00	17,70	2572,00
131		Ea Nhur 1	16,50	11,03	3150,00
132		Ea Chư Kôu	34,00	11,50	1466,00
133		Ea Kim	48,50	18,33	800,00
134	Đắk Nông	Đăk Ki	100,00	13,00	1500,00
135	Bình Phước	Dòng Xoài	26,40	9,66	500,00
136		Đăk Nông Thượng	14,80	11,66	1600,00
137	Lâm Đồng	Đăk Lô	17,50	11,63	960,00
138		Ka Le	45,00	18,70	2200,00
139		Sông Mỹ	41,00	15,00	1200,00
140	Đồng Nai	Đạ Tẻh	21,00	19,40	1403,00
141		Gia Ui	17,70	10,20	500,00
142		Đồ Băng	24,90	11,35	330,00
143	Bà Rịa -Vũng Tàu	Suối Giữa	27,00	12,20	500,00

DANH MỤC HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN PHỤC VỤ THỦY LỢI

TT	Lưu vực sông	Hồ chứa	Thông số công trình: Diện tích lưu vực (km²)	Dung tích hữu ích (tr.m³)	$Q_{tuoi-tb}$ (m³/s) (Số số máy x $Q_{tuoi-tb}$)
1	Hồng - Thái Bình	Lai Châu	26.000	800	5×540
2		Sơn La	43.760	6.065	6×350
3		Hòa Bình	51.700	6.045	8×300
4		Thác Bà	6.110	1.160	2×197
5		Tuyên Quang	14.972	1.699	2×250
6	Mã	Thượng Sơn	1.600	149	2×135
7	Cả	Bản Vẽ	2.165	1.385	2×170
8		Khe Bố	14.291	1.110	2×244
9	Thạch Hãn	Quảng Trị	159	141	2×15
10	Hương	Bình Điền	515	344	2×36
11		Hương Điền	707	331	3×65
12		A Lưới	321	24	2×22
13	Vu Gia-Thu Bồn	A Vương	682	206	2×39
14		Sông Bung 4	1.448	234	2×133
15		ĐăkMi 4	1.125	158	2×64
16		Sông Tranh 2	1.100	521	2×125
17	Trà Khúc	Đăk Đrinh	420	205	2×29
18	Kôn - Hà Thanh	Vĩnh Sơn A	97	22	2×8,8
19		Vĩnh Sơn B	117	80	2×12
20	Ba - Đồng Nai	Sê San 3	1.000	1.000	2×150
21		Sê San 3A	1.000	1.000	2×150
22		Sê San 4	1.000	1.000	2×150
23		Sê San 4A	1.000	1.000	2×150
24		Srêpôk 3	1.000	1.000	2×150
25		Srêpôk 4	1.000	1.000	2×150
26		Srêpôk 4A	1.000	1.000	2×150
27		Đồng Nai 2	1.000	1.000	2×150
28		Đồng Nai 3	1.000	1.000	2×150
29		Đồng Nai 4	1.000	1.000	2×150
30		Đồng Nai 5	1.000	1.000	2×150
31		Đồng Nai 8	1.000	1.000	2×150
32		Đồng Nai 2A	1.000	1.000	2×150
33		Đồng Nai 3A	1.000	1.000	2×150
34		Đồng Nai 5A	1.000	1.000	2×150
35		Đồng Nai 7	1.000	1.000	2×150
36		Thác Mơ	2.225	1.250	2×93
37		Đồng Nai 2	3.751	143	2×61
38		Đồng Nai 3	3.586	892	2×108
39		Tri An	15.406	2.547	4×220

CHÚ GIẢI

- HÀ NỘI — Tên thủ đô
- HẢI PHÒNG — Tên thành phố trực thuộc trung ương
- LAI CHÂU — Tên tỉnh
- Trung tâm hành chính cấp tỉnh
- Biên giới quốc gia
- Địa giới tỉnh
- Địa giới tỉnh chưa xác định
- Đường quốc lộ
- 1. Sông, suối, hồ; 2. Sạn hồ
- Cầu
- CK. Lao Bảo — Cửa khẩu đường bộ
- Cảng hàng không; cảng biển
- H. Sơn La — Hồ chứa thủy điện phục vụ thuỷ lợi
- H. Núi Cốc — Hồ chứa thủy lợi
- TD.Bản Chát — Hồ chứa thủy điện
- Đ.Đô Lương — Đập
- TB.Nhàn Hòa — Trạm bơm tưới; tưới tiêu kết hợp; Tên trạm bơm
- C.Trà Linh — Cống tưới; tưới tiêu kết hợp; Tên cống

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Sp.	Sông
V.	Vịnh
H.	Hồ
Đ.H.	Đảo; hòn
QĐ.	Quần đảo
M.	Mũi

NÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG

THANG TẦNG ĐỘ SÂU: 0 — 200m — 1500m — 4000m

KHU VỰC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG